

CTCP Cà phê Thăng Lợi (UPCOM: CFV)

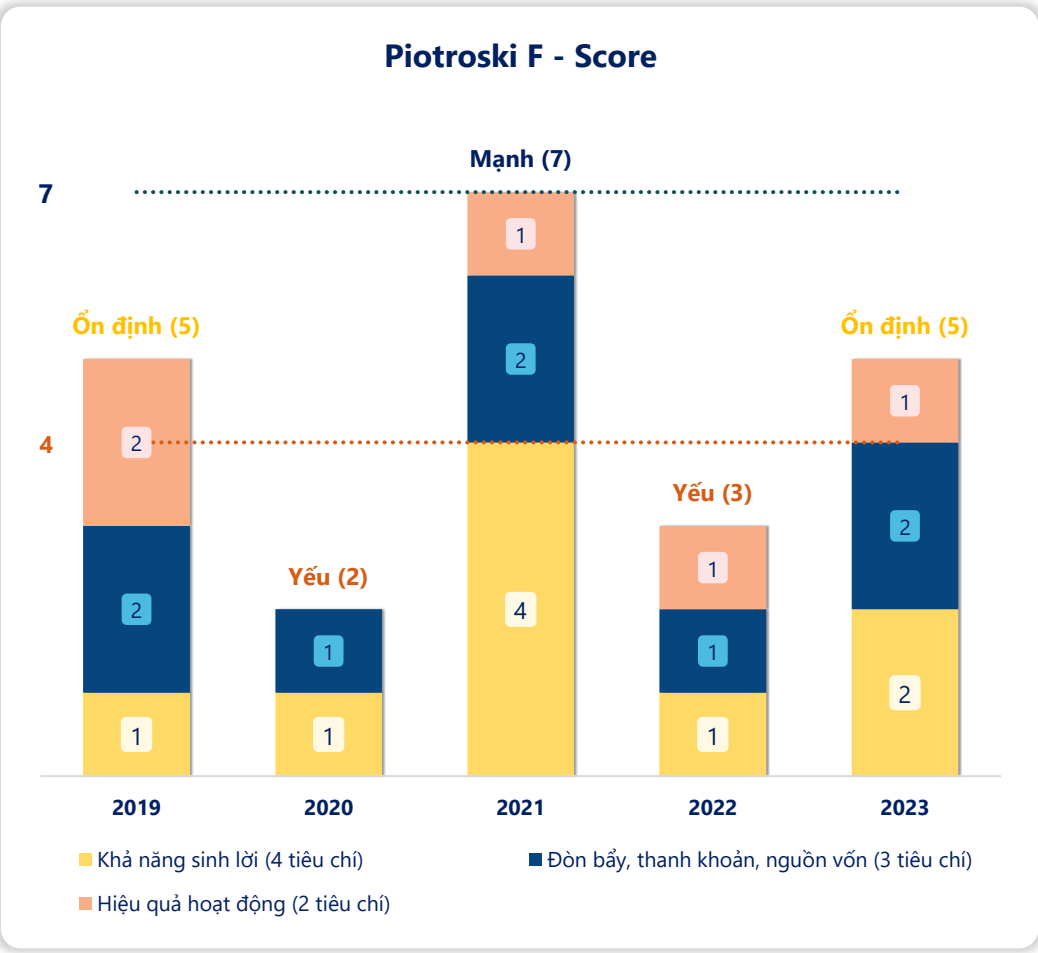
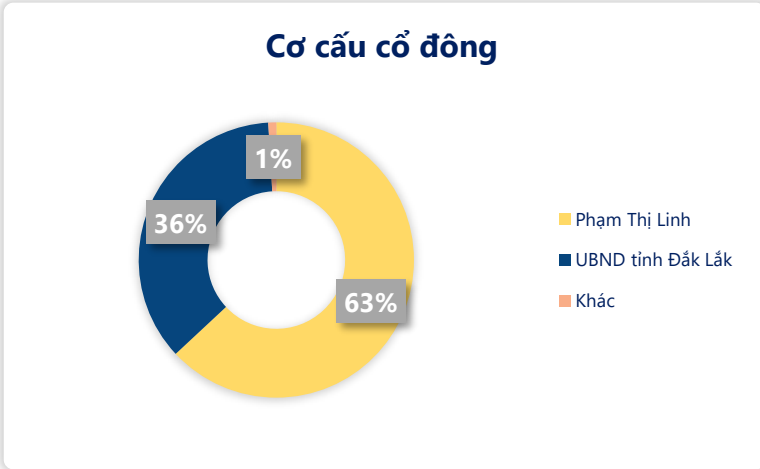
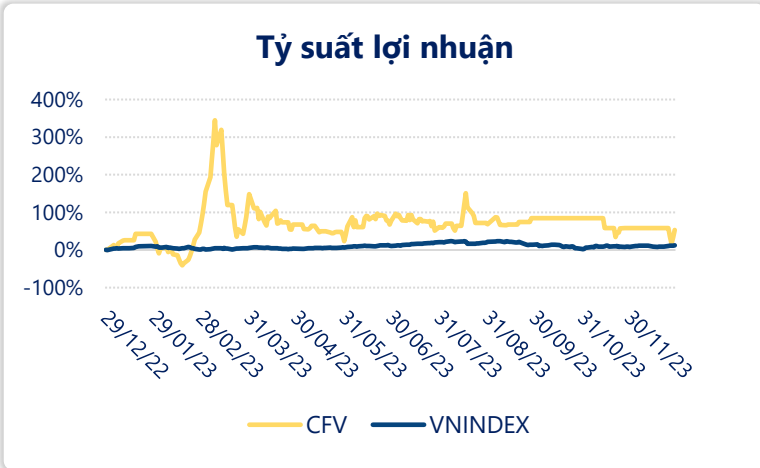
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	23,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	-16.8%	-16.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
456	YoY
tỷ VNĐ	▲ 5.00
	▲ 1.2%

LN sau thuế	2023
3.54	YoY
tỷ VNĐ	▲ 2.22
	▲ 167%



Năm **2023**, F-Score của **CFV** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

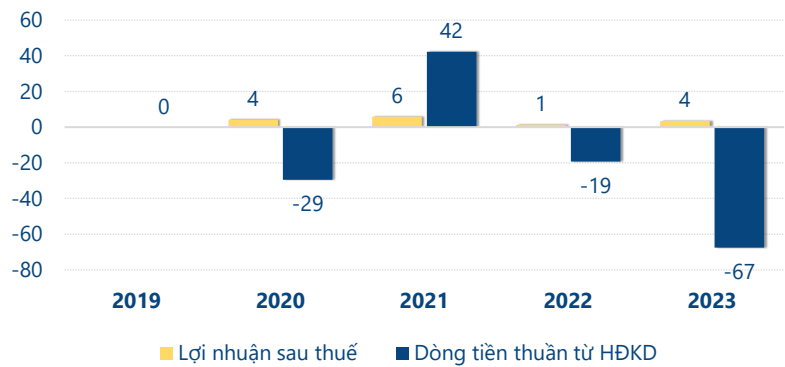
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

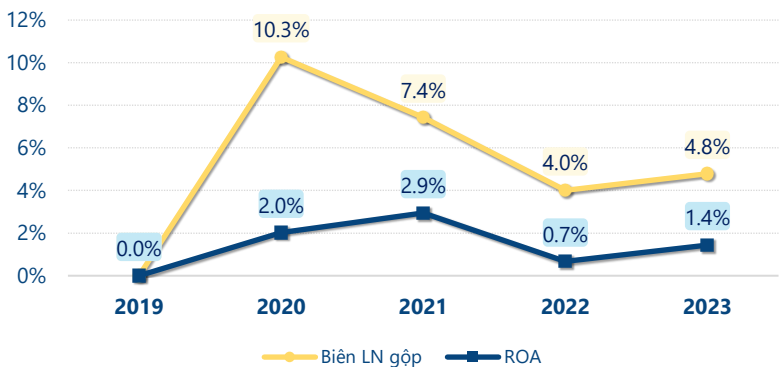
CTCP Cà phê Thăng Lợi (UPCOM: CFV)

tỷ VNĐ

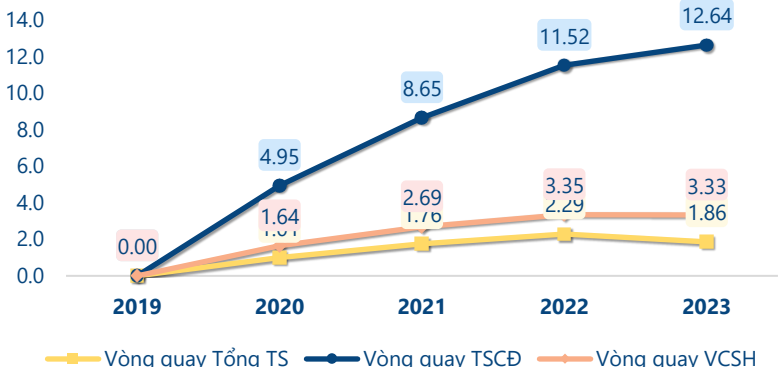
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

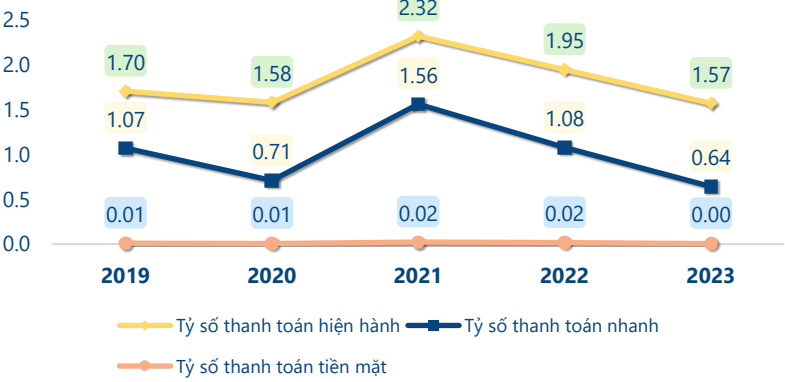


Vòng quay tài sản

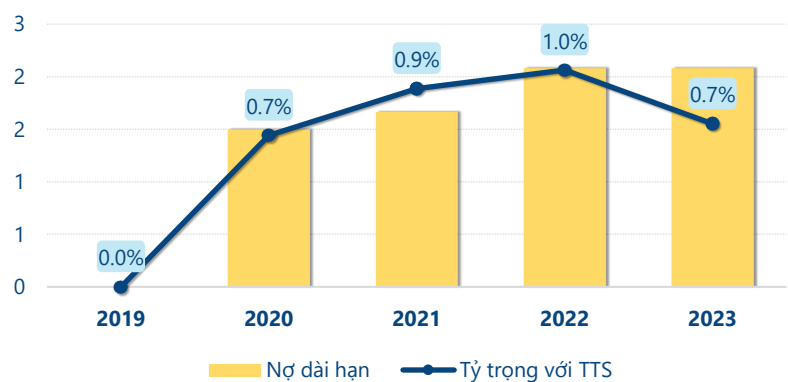


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CFV**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

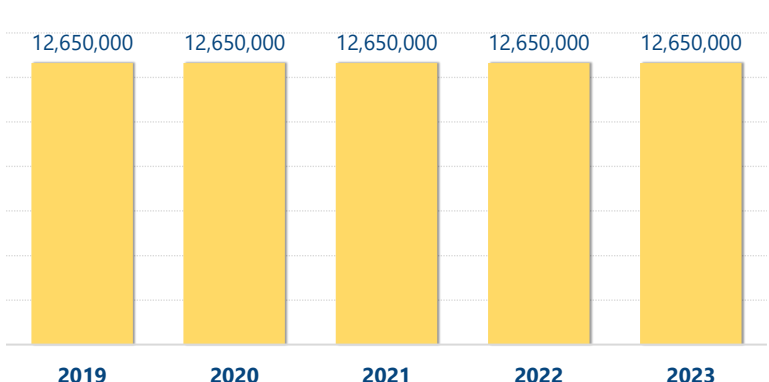
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	283	210	34.5%
Tài sản ngắn hạn	220	141	55.9%
Tiền và tương đương tiền	0.66	1.14	-42.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.8	53.5	17.5%
Phải thu ngắn hạn	27.4	22.6	21.1%
Hàng tồn kho	129	63.1	104%
Tài sản ngắn hạn khác	0.95	1.00	-4.8%
Tài sản dài hạn	62.2	68.7	-9.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	35.3	37.0	-4.6%
Bất động sản đầu tư	13.3	14.8	-9.7%
Tài sản dở dang	3.53	5.74	-38.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.98	11.1	-10.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	144	74.7	92.4%
Nợ ngắn hạn	142	72.6	95.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	47.5	161%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.78	10.1	-92.2%
Nợ dài hạn	2.09	2.08	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	139	135	2.6%
Vốn chủ sở hữu	139	135	2.6%
Vốn điều lệ	127	127	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần		207	352	451	456
Giá vốn hàng bán		186	326	433	434
Lợi nhuận gộp		21.2	26.2	18.1	21.8
Doanh thu HĐTC		4.09	5.19	6.50	7.40
Chi phí TC		2.48	3.00	4.00	6.07
Chi phí lãi vay		0.67	1.26	1.32	2.09
LN trong công ty LKLD		0	0	0	0
Chi phí bán hàng		10.2	9.17	8.53	8.32
Chi phí QLDN		8.05	13.1	13.3	12.7
LN thuần từ HĐKD		4.57	6.07	-1.23	2.14
Lợi nhuận khác		0.17	1.53	3.12	2.76
LN trước thuế		4.74	7.60	1.89	4.90
Lợi nhuận sau thuế		4.16	5.90	1.32	3.54
LNST của CĐ cty mẹ		4.16	5.90	1.32	3.54

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-29.5	42.3	-19.4	-67.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-0.32	-2.98	-1.98	-9.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	29.7	-38.8	21.4	76.6
Tiền đầu kỳ	0	0.69	0.57	1.08	1.14
Lưu chuyển tiền thuần	0	-0.12	0.53	0.06	-0.48
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	-0.01	0	0.00
Tiền cuối kỳ	0	0.57	1.08	1.14	0.66